

Bản án số: 73/2023/HS-ST

Ngày: 25-8-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀ VANG - TP ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Lê Văn Bút.

+ Ông Tân Nghị.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 58/2023/TLST-HS ngày 18 tháng 7 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2023/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 8 năm 2023 đối với bị cáo:

Trần Thị B - sinh năm: 1970 tại Đà Nẵng; nơi đăng ký thường trú: Phường K, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng; nơi cư trú: Xã H, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần T (c) và bà Nguyễn Thị L1 (s); đã có chồng và 02 con, con lớn sinh năm 1992, con nhỏ sinh năm 1994; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 28/8/2014 bị Toà án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xử phạt 09 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo bản án số: 33/2014/HSST. Chấp hành xong hình phạt ngày 20/6/2015.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 16/5/2023 tại Nhà tạm giữ Công an huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

+ Bà Nguyễn Thị L2– sinh năm: 1967, nơi cư trú: Xã K, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

+ Bà Nguyễn Thị B1 – sinh năm: 1958, nơi cư trú: Xã H, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

+ Bà Phạm Thị A – sinh năm: 1980, nơi cư trú: Xã H, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

+ Bà Ngô Thị Nguyệt T – sinh năm: 1970, nơi cư trú: Xã T, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

+ Bà Lê Thị N – sinh năm: 1975, nơi cư trú: Xã H, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Cụ Nguyễn Thị H – sinh năm: 1936, nơi cư trú: Xã H, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng (chết vào ngày 10/4/2023). Đại diện theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị H có các con gồm: Ông Nguyễn Hồng M – sinh năm: 1959, nơi cư trú: Xã H, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng; ông Nguyễn Hồng D1 – sinh năm: 1967, nơi cư trú: Xã T, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng; ông Nguyễn Hồng D2 – sinh năm: 1970, nơi cư trú: Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; bà Nguyễn Thị Ng – sinh năm: 1972, trú tại: tỉnh Đồng Nai; bà Nguyễn Thị T – sinh năm: 1976, nơi cư trú: Xã H, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng; các ông Nguyễn Hồng M, ông Nguyễn Hồng D2, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị T uỷ quyền cho ông Nguyễn Hồng D1 đại diện tham gia tố tụng (theo giấy uỷ quyền ngày 05/4/2023, có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị Thanh M – sinh năm: 1965, nơi cư trú: Phường K, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến tháng 5/2023, Trần Thị B chủ động làm quen với người khác, tự giới thiệu mình là Nguyễn Thị Thanh T, hiện đang giữ chức vụ Phó phòng thương binh xã hội thuộc UBND thành phố Đà Nẵng, có khả năng cấp được sổ trợ cấp xã hội hàng tháng cho người khuyết tật và cấp nhà ở cho gia đình khó khăn; có khả năng xin việc làm tại các cơ quan công lập cho người thất nghiệp... nhằm tạo lòng tin để chiếm đoạt tài sản. Trần Thị B đã 24 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của 06 bị hại trên địa bàn xã H và xã T, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với tổng số tiền là 285.300.000đ (*hai trăm tám mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng*), cụ thể:

- Vào năm 2019 và năm 2020, Trần Thị B tiếp cận và làm quen với bà Ngô Thị Nguyệt T. B nói với bà T rằng “bản thân B có người quen làm việc tại Bệnh viện phụ sản nhi Đà Nẵng, có khả năng xin được việc làm tại đây; B có người quen có khả năng xin được sổ trợ cấp xã hội hàng tháng cho chồng của bà T đang bị ốm nặng được hưởng chế độ con thương binh-liệt sỹ”, nghe vậy nên bà T liền tin tưởng và nhờ B giúp đỡ, xin việc thì B đồng ý nhưng sau đó không thực hiện. Thời gian sau đó, B tiếp tục gặp bà T và đưa ra thông tin rằng mình có người quen có khả năng xin được cấp nhà ở xã hội tại quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng cho gia đình bà T, B yêu cầu bà T phải chi tiền để lo. Sau đó bà T đã 08 lần đưa cho B tổng cộng 86.000.000đ (*tám mươi*

sáu triệu đồng), trong đó 05 lần tại quán cà phê ở thôn S, xã H, huyện Hòa Vang và 03 lần tại nhà của bà T. Toàn bộ số tiền trên, B đã tiêu xài cá nhân hết.

Bà Ngô Thị Nguyệt T khai đã 03 lần đưa cho Trần Thị B với tổng số tiền 370.000.000đ (ba trăm bảy mươi triệu đồng) nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh về việc giao nhận tiền.

- Năm 2019, Trần Thị B tiếp cận và làm quen với bà Phạm Thị A và cũng đưa ra thông tin có khả năng xin được việc làm cho A tại Bệnh viện phụ sản nhi Đà Nẵng. Sau đó A đã 03 lần (02 lần tại nhà B và 01 lần tại cây xăng Trung Hiếu ở thôn Đ, xã H, huyện Hòa Vang) đưa cho B tổng cộng 13.000.000đ (mười ba triệu đồng) để B lo xin việc. Sau khi lấy được tiền thì B tiêu xài hết mà không xin việc cho A như đã hứa hẹn. Chờ quá lâu nên chị A đã gặp B nhiều lần đòi lại số tiền trên, đến năm 2021 B đã trả lại cho A số tiền 5.000.000đ, số tiền còn lại B vẫn không trả.

- Trong khoảng thời gian từ đầu tháng 6/2022 đến tháng 01/2023, Trần Thị B đã tiếp cận với bà Nguyễn Thị L2, tự giới thiệu với bà L2 rằng B tên là Nguyễn Thị Thanh Trúc, hiện đang giữ chức vụ Phó trưởng phòng lao động thương binh xã hội thuộc UBND thành phố Đà Nẵng, có khả năng xin cấp sổ trợ cấp xã hội cho bà L2 và con gái của bà L2; có khả năng cấp nhà ở xã hội tại phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng cho gia đình bà L2 thì bà L2 liên tin tưởng và nhờ B giúp đỡ. Sau đó, B đã 06 lần (03 lần tại nhà B và 03 lần tại quán cà phê ở thôn D, xã H, huyện Hòa Vang) nhận của bà L2 với tổng số tiền 136.300.000đ (một trăm ba mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng). Sau khi nhận tiền, B không thực hiện như đã hứa mà cố tình trốn tránh nên bà L2 đã làm đơn tố cáo đến Cơ quan điều tra Công an huyện Hòa Vang.

- Trong tháng 12/2022, Trần Thị B đã hứa hẹn với cụ Nguyễn Thị H về việc xin được sổ trợ cấp xã hội cho cụ H, sau đó lấy của cụ H 02 lần với tổng số tiền 12.000.00đ (mười hai triệu đồng). Sau khi nhận tiền xong, B không thực hiện như đã hứa mà tiêu xài cá nhân.

- Từ tháng 9/2022 đến tháng 11/2022, Trần Thị B đã hứa hẹn xin được sổ trợ cấp xã hội hằng tháng cho bà Nguyễn Thị B1 và con gái, sau đó nhận của bà B1 04 lần với tổng số tiền 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng) và tiêu xài.

Bà Nguyễn Thị B1 khai đã 08 lần đưa cho Trần Thị B tổng cộng số tiền 145.000.000đ (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng) nhưng không có chứng cứ, tài liệu gì chứng minh về việc giao nhận tiền.

- Đầu tháng 5/2023, Trần Thị B gặp bà Lê Thị N đang đi lượm ve chai tại quán cà phê Lúa ở thôn Đ, xã H Châu, B giới thiệu với bà N rằng mình tên là Kiều, có khả năng xin cấp sổ trợ cấp xã hội hằng tháng cho bà N. Tin lời nên bà N đưa cho B số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng) để lo thủ tục, B lấy và tiêu xài cá nhân.

Tang vật tạm giữ: 01 tờ giấy cam kết được lập ngày 11/3/2023 có chữ ký của người viết tên Nguyễn Thị Thanh Trúc; có chữ ký của người đưa tiền tên Nguyễn Thị L2.

Tại kết luận giám định số: 402/KL-KTHS ngày 15/5/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng xác định: Chữ viết trên mẫu cần giám định so với chữ viết đứng tên Trần Thị B trên các mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

Tại công văn số: 1199/SLĐTBXH-VP ngày 08/5/2023 của Sở lao động thương binh và xã hội thành phố Đà Nẵng xác định: Tính đến thời điểm ngày 11/3/2023 thì Sở lao động thương binh và xã hội thành phố Đà Nẵng không có công chức, viên chức nào đang công tác có tên Nguyễn Thị Thanh Trúc, sinh năm 1969 giữ chức vụ Phó trưởng phòng.

Trong quá trình điều tra, chi ruột của bị cáo Trần Thị B là bà Trần Thị Thanh M đã bồi thường cho bà Nguyễn Thị L2 số tiền 36.300.000đ (*ba mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng*).

Từ những nội dung trên, tại Cáo trạng số: 63/CT-VKS ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng truy tố bị cáo Trần Thị B về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng giữ nguyên Cáo trạng đã truy tố các bị cáo và đề nghị:

- Tuyên bố bị cáo Trần Thị B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.
- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, các điểm b, s, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51, các điểm b, g, i khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt Trần Thị B từ 10 năm đến 11 năm tù.
- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự đề nghị buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại gồm:
 - + Bà Ngô Thị Nguyệt T: 86.000.000đ (*tám mươi sáu triệu đồng*);
 - + Bà Phạm Thị A: 8.000.000đ (*tám triệu đồng*);
 - + Bà Nguyễn Thị L2: 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*);
 - + Bà Nguyễn Thị B1: 36.000.000đ (*ba mươi sáu triệu đồng*);
 - + Bà Lê Thị N: 2.000.000đ (*hai triệu đồng*);
 - + Các đại diện theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị H: 12.000.000đ (*mười hai triệu đồng*);
- Về xử lý vật chứng: Đối với 01 tờ giấy cam kết được lập ngày 11/3/2023 có chữ ký của người viết tên Nguyễn Thị Thanh Trúc, có chữ ký của người đưa tiền tên Nguyễn Thị L2 hiện đang tiếp tục tạm giữ kèm theo hồ sơ vụ án nên Viện kiểm sát không đề cập xử lý.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội đúng với nội dung Cáo trạng đã truy tố, thể hiện thái độ thành khẩn khai báo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Các bị hại, đại diện hợp pháp của bị hại tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo theo đúng quy định của pháp luật, buộc bị cáo bồi thường số tiền đã chiếm đoạt như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh M trong giai đoạn điều tra trình bày: Em gái tôi là Trần Thị B đã chiếm đoạt tài sản của người khác

nhưng không có khả năng trả lại, gia đình tôi đã tự nguyện khắc phục và bồi thường cho bà Nguyễn Thị L2 số tiền 36.300.000đ (*ba mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng*), số tiền còn lại của các bị hại khác hiện gia đình chúng tôi không có khả năng chi trả, chúng tôi sẽ có trách nhiệm chi trả sàu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai nhận của bị cáo Trần Thị B tại phiên tòa hôm nay phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để khẳng định: Do cần tiêu xài cá nhân nên Trần Thị B đã chủ động làm quen với các bị hại, để tạo lòng tin tưởng B tự giới thiệu mình là Nguyễn Thị Thanh Trúc, hiện đang giữ chức vụ Phó phòng thương binh xã hội thuộc Sở lao động thương binh và xã hội thành phố Đà Nẵng, có khả năng xin cấp được sổ trợ cấp xã hội hằng tháng cho người khuyết tật và nhà ở xã hội cho gia đình khó khăn, có khả năng xin việc làm tại các cơ quan công lập cho người thất nghiệp nhằm chiếm đoạt tài sản. Trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến tháng 5/2023 tại địa bàn xã H và xã T, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, với thủ đoạn nêu trên Trần Thị B đã 24 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của các bà Ngô Thị Nguyệt T, Phạm Thị A, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị B1, Lê Thị N và cụ Nguyễn Thị H với tổng số tiền 285.300.000đ (*hai trăm tám mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng*).

[2] Hành vi đưa ra các thông tin giả tạo để tạo lòng tin và chiếm đoạt tài sản của người khác như nêu trên của bị cáo đã đủ các yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Như vậy, Cáo trạng số: 63/CT-VKS ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng đã truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Bị cáo là người đã trưởng thành, có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, có nhận thức và hiểu biết nhưng vì sự tham lam của bản thân mà xem thường pháp luật, lợi dụng hoàn cảnh khó khăn của các bị hại thực hiện hành vi phạm tội trong thời gian dài, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự tại địa phương, gây tâm lý bất bình trong nhân dân. Do đó, đối với bị cáo cần phải xử phạt nghiêm khắc.

[4] *Xét về nhân thân, tính chất và mức độ thực hiện hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì thấy:* Bị cáo là người có nhân thân xấu, đã từng bị kết án về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhưng vẫn thực hiện tội phạm. Trong thời gian bị cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Hoà Vang điều tra, bị cáo vẫn tiếp tục lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Lê Thị N. Trong vụ án này, bị cáo đã 24 lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, mỗi lần chiếm đoạt đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm, bị cáo không có nghề nghiệp và sống bằng nguồn thu nhập từ việc phạm tội; ngoài ra, bị cáo chiếm đoạt tài sản của cụ Nguyễn Thị H là người đã 86 tuổi; như vậy, hành vi phạm tội của bị cáo thuộc các trường hợp “Phạm tội 02 lần trở lên”, “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp”, “phạm tội đối với người đủ 70 tuổi trở lên”. Do đó, bị cáo phải chịu tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, g, i khoản 1 Điều 52 của Bộ

luật Hình sự. Xét thấy, đối với bị cáo cần phải cách ly ra khỏi xã hội một thời gian dài để cải tạo, giáo dục và phòng ngừa tội phạm.

[5] *Xét về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì thấy:* Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thành khẩn khai báo; trong giai đoạn điều tra, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường một phần cho bị hại; bản thân bị cáo là con của Liệt sĩ; bị cáo có ông Nội là Liệt sĩ, bà Nội được Nhà nước phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, s, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự mà Hội đồng xét xử đã áp dụng để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo khi lượng hình.

[6] *Về áp dụng hình phạt bổ sung:* Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp, không có tài sản nên không áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[7] *Về trách nhiệm dân sự:* Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, không có cơ sở để xác định bị cáo đã chiếm đoạt của bà Ngô Thị Nguyệt T số tiền 370.000.000đ (*ba trăm bảy mươi triệu đồng*), chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị B1 số tiền 145.000.000đ (*một trăm bốn mươi lăm triệu đồng*) như lời khai của bà T và bà B1 trong giai đoạn điều tra. Tại phiên tòa, các bị hại đều yêu cầu bị cáo bồi thường theo đúng số tiền đã chiếm đoạt theo kết luận của cơ quan điều tra. Do vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở buộc bị cáo bồi thường cho các bị hại, đại diện theo pháp luật của bị hại theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Hình sự, cụ thể như sau:

[7.1] Bồi thường cho bà Nguyễn Thị L2 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*).

[7.2] Bồi thường cho bà Ngô Thị Nguyệt T 86.000.000đ (*tám mươi sáu triệu đồng*).

[7.3] Bồi thường cho bà Phạm Thị A 8.000.000đ (*tám triệu đồng*).

[7.4] Bồi thường cho bà Nguyễn Thị B1 36.000.000đ (*ba mươi sáu triệu đồng*).

[7.5] Bồi thường cho bà Lê Thị N 2.000.000đ (*hai triệu đồng*).

[7.6] Bồi thường cho các đại diện theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị H 12.000.000đ (*mười hai triệu đồng*).

[8] *Về xử lý vật chứng:* Đối với 01 tờ giấy cam kết được lập ngày 11/3/2023 có chữ ký của người viết tên Nguyễn Thị Thanh Trúc; có chữ ký của người đưa tiền tên Nguyễn Thị L2 hiện đang được lưu giữ kèm theo hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử không xử lý.

[9] *Về án phí:* Theo quy định tại Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo phải nộp 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 12.200.000đ (*mười hai triệu hai trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Trong giai đoạn điều tra và truy tố, những người tham gia tố tụng không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng. Điều tra viên và Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố

tụng hình sự. Như vậy, hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên là hợp pháp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174, các điểm b, s, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51, các điểm b, g, i khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Trần Thị B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Trần Thị B 11 (*mười một*) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 16 tháng 5 năm 2023.

- Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự.

Buộc bị cáo Trần Thị B bồi thường cho các bị hại, đại diện theo pháp luật của bị hại với tổng số tiền 244.000.000đ (*hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng*), cụ thể:

+ Bồi thường cho bà Nguyễn Thị L2 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*).

+ Bồi thường cho bà Ngô Thị Nguyệt T 86.000.000đ (*tám mươi sáu triệu đồng*).

+ Bồi thường cho bà Phạm Thị A 8.000.000đ (*tám triệu đồng*).

+ Bồi thường cho bà Nguyễn Thị B1 36.000.000đ (*ba mươi sáu triệu đồng*).

+ Bồi thường cho bà Lê Thị N 2.000.000đ (*hai triệu đồng*).

+ Bồi thường cho các đại diện theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị H 12.000.000đ (*mười hai triệu đồng*).

- Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo phải chịu 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 12.200.000đ (*mười hai triệu hai trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Căn cứ vào các Điều 331 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị cáo, bị hại, đại diện theo pháp luật của bị hại có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 25/8/2023). Riêng bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- VKSND huyện Hoà Vang;
- CQCSĐT CA huyện Hoà Vang;
- CCTHADS huyện Hoà Vang;
- Bị cáo, đương sự;
- Nhà tạm giữ CA huyện Hoà Vang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Đức Tuấn